

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5373** /UBND-NC

Quảng Ngãi, ngày **13** tháng 10 năm 2021

V/v triển khai thực hiện  
quy định chế độ báo cáo  
thống kê về thanh niên  
Việt Nam trên địa bàn  
tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi:

- Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh;
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam (văn bản được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Website của Sở Nội vụ) và theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 2238/SNV-XDCQ&CTTN ngày 06/10/2021, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm triển khai và chỉ đạo thực hiện chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV, trong đó lưu ý các nội dung sau:

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh báo cáo dựa trên biểu mẫu của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ... tương ứng. Ví dụ: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh sẽ sử dụng biểu mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị báo cáo ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê; Đơn vị nhận báo cáo là Sở Nội vụ ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

- Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: Văn bản giấy và văn bản điện tử (Văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu; Văn bản điện tử thể hiện dưới hai hình thức là định dạng PDF của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo).

(Có Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm)

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để được hướng dẫn hoặc tổng hợp đề nghị Bộ Nội vụ hướng dẫn.

2. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn các sở, ban ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư 07/2020/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Nội vụ (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Tỉnh đoàn Quảng Ngãi;
- Công an tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, NCvi778.

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**



## Phụ lục 1

**DANH MỤC BIỂU MẪU VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Công văn số 5373/UBND-NC ngày 13 / 10 / 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
<b>I. CỤC THỐNG KÊ TỈNH</b>					
1	1	001tn.N/BC-CTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YD1)	5 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
2	2	002tn.N/BC-CTK	Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
3	3	003tn.N/BC-CTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
4	4	004tn.N/CB-CTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
5	5	005tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
6	6	006tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
7	7	007tn.N/BC-CTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
8	8	008tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học lập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
9	9	009tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
10	10	010tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 10/12 năm sau năm có điều tra
11	11	011tn.N/BC-CTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
<b>II. SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>					
12	1	001tn.N/BC-LDTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 10/3 năm sau
13	2	002tn.N/BC-LDTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 10/3 năm sau
14	3	003tn.N/BC-LDTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 10/3 năm sau



15	4	004tn.N/BC-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 10/3 năm sau
16	5	005tn.N/BC-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 10/3 năm sau
17	6	006tn.N/BC-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 10/3 năm sau
18	7	007tn.N/BC-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động	Năm	Ngày 10/3 năm sau
19	8	008tn.N/BC-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 10/3 năm sau
20	9	009tn.N/BC-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	Năm	Ngày 10/3 năm sau
21	10	010tn.N/BC-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 10/3 năm sau

### III. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

22	1	001.N/BC-BHXXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 10/6 năm sau
23	2	002.N/BC-BHXXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 10/6 năm sau

### IV. BAN TỔ CHỨC

24	1	001tn.N/BC-BTC	Số thanh niên là Đảng viên, Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm	Ngày 10/3 năm sau
25	2	002tn.K/BC-BTC	Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
26	3	003tn.N/BC-BTC	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Năm	Ngày 10/3 năm sau

### V. TỈNH ĐOÀN

27	1	001tn.N/BC-TĐ	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 10/3 năm sau
28	2	002tn.N/BC-TĐ	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 10/3 năm sau

### VI. HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN TỈNH

29	1	001tn.N/BC-HLHTN	Số thanh niên là Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	Năm	Ngày 10/3 năm sau
----	---	------------------	---	-----	-------------------

### VII. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

30	1	001tn.N/BC-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
----	---	-----------------	---	-------	-------------------------------



31	2	002tn.N/BC-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
32	3	003tn.N/BC-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau
33	4	004tn.N/BC-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 10/3 năm sau
34	5	005tn.N/BC-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 10/3 năm sau

#### VIII. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

35	1	001tn.N/BC-GDĐT	Số thanh niên học trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 10/3 năm sau
36	2	002tn.N/BC-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông; lưu ban: bỏ học cấp trung học phổ thông	Năm	Ngày 10/3 năm sau
37	3	003tn.N/BC-GDĐT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau
38	4	004tn.N/BC-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 10/3 năm sau

#### IX. SỞ Y TẾ

39	1	001tn.N/BC-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 năm	Ngày 02/4 năm sau năm báo cáo
40	2	002tn.N/BC-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia	5 năm	Ngày 02/4 năm sau năm báo cáo
41	3	003tn.N/BC-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 02/4 năm sau
42	4	004tn.N/BC-YT	Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 02/4 năm sau
43	5	005tn.N/BC-YT	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới	Năm	Ngày 02/4 năm sau

#### X. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

44	1	001tn.N/BC-TTTT	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet	Năm	Ngày 10/3 năm sau
----	---	-----------------	---	-----	-------------------

#### XI. SỞ TƯ PHÁP

45	1	001tn.N/BC-TP	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau
----	---	---------------	--------------------------------	-----	-------------------

46	2	002tn.N/BC-TP	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	2 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
<b>XII. CÔNG AN TỈNH</b>					
47	1	001tn.N/BC-CA	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	Ngày 02/3 năm sau
48	2	002tn.N/BC-CA	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 02/3 năm sau
49	3	003tn.N/BC-CA	Số thanh niên vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	Năm	Ngày 02/3 năm sau
<b>XIII. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH</b>					
50	1	001tn.N/BC-TAND	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau
51	2	002tn.N/BC-TAND	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Năm	Ngày 10/3 năm sau
52	3	003tn.N/BC-TAND	Số thanh niên là lãnh đạo ngành Tòa án	Năm	Ngày 10/3 năm sau
<b>XIV. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH</b>					
53	1	001tn.H/BC-VKSND	Số thanh niên là bị can đã khởi tố	Năm	Ngày 10/3 năm sau
54	2	002tn.H/BC-VKSND	Số bị can là thanh niên đã bị truy tố	Năm	Ngày 10/3 năm sau
55	3	003tn.N/BC-VKSND	Số thanh niên là lãnh đạo trong ngành Kiểm sát	Năm	Ngày 10/3 năm sau



**Phụ lục 2**  
**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Công văn số 5373/UBND-NC ngày 13 / 10 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)



<b>I. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THỐNG KÊ TỈNH</b>				
STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BC-CTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BC-CTK	Dân số thanh niên, dân số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
3	003tn.N/BC-CTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
4	004tn.N/CB-CTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
5	005tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
6	006tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
7	007tn.N/BC-CTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
8	008tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 10/3 năm sau
9	009tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo, tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
10	010tn.N/BC-CTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 10/12 năm sau năm có điều tra
11	011tn.N/BC-CTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo